

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**  
**TẠI NGÀY 30/09/2016**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>560 583 631 964</b>	<b>565 108 815 995</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>124 949 026 886</b>	<b>31 572 464 745</b>
1. Tiền	111	V.01	8 410 367 211	31 572 464 745
2. Các khoản tương đương tiền	112		116 538 659 675	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>253 331 144 795</b>	<b>343 755 476 364</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		205 412 652 338	144 885 186 667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24 593 198 591	17 811 904 227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	12 786 932 786	136 781 103 931
6. Các khoản phải thu khác	136		10 538 361 080	44 277 281 539
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>163 231 218 544</b>	<b>160 806 931 338</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	163 231 218 544	160 806 931 338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19 072 241 739</b>	<b>28 973 943 548</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 417 846 428	1 161 296 732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		699 433 684	10 583 739 372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	16 954 961 627	17 228 907 444
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1420 569 404 250</b>	<b>1525 598 422 985</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>79 101 730 267</b>	<b>90 149 545 602</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			16 240 894 964
6. Phải thu dài hạn khác	216		79 101 730 267	73 908 650 638
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>425 905 733 445</b>	<b>524 305 662 226</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	419 173 523 247	517 399 246 492
- Nguyên giá	222		1521 697 201 418	1488 477 488 779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1102 523 678 171	-971 078 242 287



2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 732 210 198	6 906 415 734
- Nguyên giá	228		7 709 165 176	7 923 035 376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 976 954 978	-1 016 619 642
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>90 300 458 193</b>	<b>101 759 255 185</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		90 300 458 193	101 759 255 185
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>477 285 668 173</b>	<b>484 198 039 974</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	19 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-39 101 660 817	-35 189 289 016
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>347 975 814 172</b>	<b>325 185 919 998</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	347 975 814 172	325 185 919 998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1981 153 036 214</b>	<b>2090 707 238 980</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>915 095 842 806</b>	<b>1030 754 160 190</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>682 450 877 376</b>	<b>467 535 079 089</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	127 819 061 342	78 959 870 115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2 578 189 539	7 280 589 936
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21 263 489 215	32 648 008 341
4. Phải trả người lao động	314	V.16	24 646 640 007	59 845 632 952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16 979 112 560	11 828 389 601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8 133 717 663	8 671 493 983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		294 261 669 930	232 556 081 134
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		186 308 663 651	34 861 474 922
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		460 333 469	883 538 105
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>232 644 965 430</b>	<b>563 219 081 101</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			



6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		232 578 249 947	563 219 081 101
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		66 715 483	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1066 057 193 408</b>	<b>1059 953 078 790</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>1060 110 525 515</b>	<b>1054 855 682 384</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		4 855 682 384	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 254 843 131	4 855 682 384
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5 946 667 893</b>	<b>5 097 396 406</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	1 939 654 317	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		4 007 013 576	5 022 505 706
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1981 153 036 214</b>	<b>2090 707 238 980</b>

Người lập biểu

*Hand*

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

*Hand*

Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ**  
**TỪ 1/1/2016 ĐẾN 30/09/2016**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1481 392 095 088	1237 273 007 318
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			1595 980 771 548	1522 158 498 006
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1481 392 095 088	1237 273 007 318
4. Giá vốn hàng bán	11		1258 178 665 630	1027 912 538 353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		223 213 429 458	209 360 468 965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7 431 226 951	19 771 954 439
7. Chi phí tài chính	22		54 209 863 685	80 047 012 802
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		47 279 004 332	63 081 145 243
8. Chi phí bán hàng	25		35 779 568 400	45 136 078 161
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		134 940 508 578	115 836 624 405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		5 714 715 746	-11 887 291 964
11. Thu nhập khác	31		1 526 153 623	15 353 131 233
12. Chi phí khác	32		636 036 529	2 029 987 353
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		890 117 094	13 323 143 880
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 604 832 840	1 435 851 916
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1 349 989 709	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5 254 843 131	1 435 851 916
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc



Trần Hải Bình



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ**  
**9 THÁNG 2016**

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>6 604 832 840</b>	<b>1 435 851 916</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		132 437 795 460	93 277 177 630
- Các khoản dự phòng	3		39 101 660 817	28 668 771 163
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		- 668 987 995	- 624 576 068
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		1 699 940 501	-18 513 419 660
- Chi phí lãi vay	6		47 279 004 332	63 081 145 243
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		90 424 331 569	10 547 886 839
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-2 424 287 206	-9 361 166 355
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		48 859 191 227	156 478 000 195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-23 046 443 870	-82 521 451 387
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-39 267 983 865	-65 857 727 988
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			- 204 774 613
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 526 153 623	16 044 603 011
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 636 036 529	-25 690 573 233
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>301 889 170 904</b>	<b>166 759 746 693</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-87 702 761 666	-172 734 371 959
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 363 636	381 781 817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		143 401 846 600	183 663 968 747
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 721 185 025	4 150 827 079
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>60 422 633 595</b>	<b>15 462 205 684</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		400 433 193 099	426 793 367 708
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-669 368 435 457	-628 094 798 354
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-268 935 242 358</b>	<b>-201 301 430 646</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		93 376 562 141	-19 079 478 269
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31 572 464 745	94 322 079 318
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			5 989 541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	124 949 026 886	75 248 590 590

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

*Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – CÔNG TY MẸ  
9 THÁNG NĂM 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Đại lý du lịch;
  - Điều hành tua du lịch;
  - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than bùn;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
  - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
  - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
  - Sản xuất xe có động cơ;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Khai thác quặng sắt;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;



- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

## **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: 1USD = 22.335 VND



2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và



chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1 368 374 152	1 499 020 276
- Tiền gửi ngân hàng	7 041 993 059	30 073 444 469
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	116 538 659 675	
<b>Cộng</b>	<b>124 949 026 886</b>	<b>31 572 464 745</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Giá gốc			Giá trị hợp lý	Giá gốc
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>						
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>						
b.1. Ngân hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b.2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	477 285 668 173	516 387 328 990	- 39 101 660 817	512 981 032 200	477 791 743 184	- 35 189 289 016
<b>c.1. Đầu tư vào công ty con:</b>	468 039 428 990	498 039 428 990	- 30 000 000 000	491 633 132 200	461 633 132 200	- 30 000 000 000
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276	6 077 638 276		3 060 000 000	3 060 000 000	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514	6 448 658 514		3 060 000 000	3 060 000 000	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694	5 098 192 694		5 098 192 694	5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng & KDTH	3 972 810 207	3 972 810 207		3 972 810 207	3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mô Việt Bắc	4 792 950 351	4 792 950 351		4 792 950 351	4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	192 814 140 000	212 280 140 000	- 19 466 000 000	212 280 140 000	192 814 140 000	- 19 466 000 000
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711	3 862 113 711		3 862 113 711	3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237	55 506 925 237		55 506 925 237	55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	189 466 000 000	200 000 000 000	- 10 534 000 000	200 000 000 000	189 466 000 000	- 10 534 000 000
<b>c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	1 740 000 000	1 740 000 000		1 740 000 000	1 740 000 000	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000	1 740 000 000		1 740 000 000	1 740 000 000	
<b>c.3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	7 506 239 183	16 607 900 000	- 9 101 660 817	19 607 900 000	14 418 610 984	- 5 189 289 016
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				3 000 000 000	3 000 000 000	
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000	1 500 000 000		1 500 000 000	1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	6 006 239 183	15 107 900 000	- 9 101 660 817	15 107 900 000	9 918 610 984	- 5 189 289 016

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/9/2016

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ tích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Đầu tư vào công ty con:</b>				



Công ty CP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh cơ khí
Công ty CP Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh vật tư, thiết bị
Công ty CP Đầu tư và xây dựng - VVMI	Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng, lắp đặt
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	Lạng Sơn	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Cơ khí mô Việt Bắc - VVMI	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Sửa chữa, chế tạo thiết bị cơ khí
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	Thái Nguyên	84,91%	84,91%	Sản xuất xi măng
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	Thái Nguyên	51,38%	51,38%	Sản xuất xi măng
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Tuyên Quang	57,14%	57,14%	Sản xuất xi măng
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:</b>				
Công ty CP Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vật tư, thiết bị

### 3. Các khoản phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:</b>	205 412 652 338	144 885 186 667
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	66 975 515 903	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	138 437 136 435	144 885 186 667
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>205 412 652 338</b>	<b>144 885 186 667</b>
<b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>30/9/2016</b>
+ Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	66 975 515 903
+ Cty CP xi măng La Hiên	Công ty con	9 206 080 107
+ Tập đoàn CN Than - KS VN	Cùng Tập đoàn	566 009 714
+ Cty CP xi măng Quán Triều	Công ty con	77 086 823 423
+ Cty CP xi măng Tân Quang	Công ty con	45 147 981 885
+ Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ	Cùng Tập đoàn	46 223 896
+ Cty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	680 000 000
+ Cty than Mao Khê	Cùng Tập đoàn	164 736 000
+ Tổng Cty Điện lực	Cùng Tập đoàn	269 939 967
+ Cty địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	103 013 075
<b>Cộng</b>		<b>214 445 734 453</b>

### 4. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn:</b>	10 538 361 080		44 277 281 539	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về các tờ vụn ỉn như En @-íc chia			8 483 910 000	
- Phải thu ng-êi lao @éng				
- Ký cược, ký quỹ				
- Tam ứng	982 696 429		404 178 000	
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	9 555 664 651		35 389 193 539	
<b>b. Dài hạn:</b>	79 101 730 267		73 908 650 638	
- Phải thu về cổ phần hoá				



- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	46 992 476 396			41 763 017 767
- Tạm ứng				
- Góp vốn dự án 33 Trảng Thí	32 109 253 871			32 125 632 871
- Phải thu khác	89 640 091 347			20 000 000
<b>Cộng</b>				<b>118 185 932 177</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>a. Tiền</b>				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>				

**6. Nợ xấu**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi chậm trả ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được chi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
<b>Cộng</b>				

**7. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	18 276 525 299		21690832049	
- Công cụ, dụng cụ	647 391 475		364 416 276	
- Chi phí SXKD dở dang	54 950 344 317		54 936 376 521	
- Thành phẩm	89 356 957 453		7 234 203 673	
- Hàng hoá			76 581 102 819	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo quản thuế				
<b>Cộng</b>	<b>163 231 218 544</b>		<b>160 806 931 338</b>	

**8. Tài sản dở dang dài hạn:**

	Cuối năm	Đầu năm

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	87 362 347 641		101 759 255 185	
- Sửa chữa	2 938 110 552			
<b>Cộng</b>	90 300 458 193		101 759 255 185	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Báo cáo 7A-TKV

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Báo cáo 7C-TKV

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Báo cáo 7B-TKV

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1 417 846 428</b>	<b>1 161 296 732</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		52 343 398
- Chi phí SCL TSCĐ chờ phân bổ	129 000 000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1 288 846 428	1 108 953 334
- Chi phí cấp quyền KTKS		
- Chi phí GPMB không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ		
<b>b. Dài hạn</b>	<b>347 975 814 172</b>	<b>325 185 919 998</b>
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2 805 216 505	5 673 834 150
- Chi phí SCL TSCĐ chờ phân bổ	40 940 511 346	35 245 093 372
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1 657 802 676	847 727 887
- Chi phí cấp quyền KTKS		
- Phí sử dụng tài liệu	30 273 454 866	17 433 551 472
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	22 212 218 770	23 838 298 583
c. Lợi thế thương mại	250 086 610 009	242 147 414 534
<b>Cộng</b>	<b>349 393 660 600</b>	<b>326 347 216 730</b>

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	294 261 669 930	294 261 669 930	274 385 495 934	212 679 907 138	232 556 081 134	232 556 081 134
b. Vay dài hạn	232 578 249 947	232 578 249 947	126 047 697 165	456 688 528 319	563 219 081 101	563 219 081 101
<b>Cộng</b>	526 839 919 877	526 839 919 877	400 433 193 099	669 368 435 457	795 775 162 235	795 775 162 235
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
<b>đ. Chi tiết các khoản vay với bên liên quan:</b>						

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn công nghiệp Than - KS Việt Nam	42 795 322 212	42 795 322 212		266 180 836 717	308 976 158 929	308 976 158 929



**15. Phải trả người bán**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	127 819 061 342	78 959 870 115
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% tổng số phải trả		
- Công ty kho vận và Cảng Cẩm phá		
- Tổng công ty CN hoá chất mỏ	16 844 628 180	24 368 963 220
Phải trả các đối tượng khác	110 974 433 162	78 959 870 115
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng công ty CN hoá chất mỏ (Cùng Tập đoàn)	16 844 628 180	
Cộng (a+b)	<b>127 819 061 342</b>	<b>78 959 870 115</b>

**16. Trái phiếu phát hành**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải nộp	21 263 489 215	32 648 008 341
- Thuế GTGT	3 783 167 240	6 025 608 848

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

+ Thuế GTGT hàng nội địa	252 607 564	67 636 584
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13 694 033 913	21 805 735 540
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2 626 922 275	2 485 757 869
- Thuế xuất, nhập khẩu		345 800
- Thuế xuất khẩu		2 262 923 700
- Thuế nhập khẩu		17 228 907 444
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		17 228 907 444
- Thuế thu nhập cá nhân		1 367 043 892
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	906 758 223	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>b. Phải thu</b>	<b>16 954 961 627</b>	<b>17 228 907 444</b>
- Thuế TNDN	15 587 917 735	17 228 907 444
- Thuế khác	1 367 043 892	

**18. Chi phí phải trả:**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16 979 112 560</b>	<b>11 828 389 601</b>
- Chi phí SCL TSCD		
- Chi phí lãi vay phải trả	9 114 706 923	1 046 870 790
- Chi phí hüt cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		49 788 437
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bán quyền thương hiệu	750 000 000	
- Chi phí phải trả khác	7 114 405 637	10 731 730 374
<b>b. Dài hạn</b>	<b>16 979 112 560</b>	<b>11 828 389 601</b>
Cộng		

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngân hạn</b>	8 133 717 663	8 671 493 983
- Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	399 115 234	518 484 436
- BHXH, BHYT	149 208	46 743 816
- Phải trả cổ tức		4 520 821
- Nhân ký quỹ ký cược ngân hạn		
- Phải thu khác	201 056 000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7 533 397 221	8 101 744 910
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	8 133 717 663	8 671 493 983

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngân hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngân hạn</b>	186 308 663 651	34 861 474 922
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	186 308 663 651	34 861 474 922
<b>b. Dài hạn</b>		

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



22 **Vốn chủ sở hữu**

*a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>663 335 363 838</b>						<b>630 681 134 828</b>
- Tăng vốn trong năm trước	386 664 636 162						
- Lãi trong năm trước					4 855 682 384		60 966 086 037
- Tăng khác							159 484 433 502
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							1 468 161 989
- Giảm khác							186 328 128 539
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>4 855 682 384</b>		<b>1054 855 682 384</b>
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					5 254 843 131		5 254 843 131
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Phân phối trong năm nay							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>10 110 525 515</b>		<b>1060 110 525 515</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 157 000 000	1031 157 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	283 795 860 000	277 670 860 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1314 952 860 000</b>	<b>1308 827 860 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000

**d. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		



g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

25. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	0	0

26. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn KP còn lại cuối năm	1 939 654 317	74 890 700

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1481 392 095 088	1237 273 007 318
- Doanh thu bán hàng	1236 566 421 961	1049 893 666 083
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	244 825 673 127	187 379 341 235
- Doanh thu khác		

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1481 392 095 088	1237 273 007 318
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1236 566 421 961	1049 893 666 083
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	244 825 673 127	187 379 341 235

**4. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1258 178 665 630	1027 912 538 353
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>1258 178 665 630</b>	<b>1027 912 538 353</b>

**5. Doanh thu hoạt động tài chính: Biểu 13-TKV (kèm theo báo cáo)**

**6. Chi phí tài chính: Biểu 13-TKV (kèm theo báo cáo)**

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 349 989 709	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1 349 989 709	

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm		



